

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẤY Ý KIẾN
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Huyện Tri Tôn, tháng năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẤY Ý KIẾN
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH AN GIANG

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN TRI TÔN

(Ký tên, đóng dấu)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- Luật Đất đai số 31/2024/QH 25 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất.
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về Điều tra cơ bản đất đai; đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 3098/QĐ-UBND-NĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tri Tôn;
- Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;
- Công văn số 3188/STNMT-ĐĐ ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện Tri Tôn và hồ sơ chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024;
- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và hộ gia đình cá nhân trong năm 2025 của huyện;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 rà soát đến tháng 10 năm 2024.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tri Tôn được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023; Đánh giá Kết quả thực hiện kế hoạch được kết hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt với số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023; điều tra kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; ước đạt đến ngày 31/12/2024 kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện như sau:

Bảng 01. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.200,20	53.358,83	158,63	100,30
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.956,21	44.015,96	59,75	100,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43.956,21	43.788,03	-168,18	99,62
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		227,93	227,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	606,37	595,40	-10,97	98,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.968,25	1.997,68	29,43	101,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.985,61	3.981,24	-4,37	99,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,40	402,40		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.968,27	2.049,49	81,22	104,13
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,82	152,23	-0,59	99,61
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,27	164,44	4,17	102,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.249,95	6.095,74	-154,21	97,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,30	21,30		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	2,72		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,96		-11,96	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,77	6,97	-17,80	28,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,71	65,31	-10,40	86,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	101,35	93,52	-7,83	92,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,70	17,70	13,00	376,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.579,79	4.477,44	-102,36	97,77
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.882,44	1.849,97	-32,47	98,28
-	Đất thủy lợi	DTL	2.363,47	2.358,98	-4,49	99,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,29	3,10	-0,19	94,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,46	5,54	0,08	101,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,78	74,77	3,00	104,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,67	15,67		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	68,45	1,05	-67,40	1,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,45	0,45		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,87	19,77	-0,10	99,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,69	2,29	-0,40	85,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	108,91	108,91		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,50	30,12	-0,38	98,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	6,83	6,83		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,76	1,76		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	911,43	904,31	-7,12	99,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	313,17	309,93	-3,24	98,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,70	23,20	-6,50	78,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,10		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,64	3,64		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,41	40,41		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,43	127,43		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	618,13	617,37	-0,76	99,88

Diện tích tự nhiên: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện Tri Tôn là 60.071,95 ha, tăng 3,67 ha so với năm 2023. Kết quả chưa thực hiện được.

2.1.1.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 53.200,20 ha, kết quả thực hiện là 53.358,83 ha, cao hơn 158,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt với tỷ lệ 100,30% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, chi tiết các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 43.956,21 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 44.015,96 ha, cao hơn 59,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt với tỷ lệ 100,14% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 606,37 ha, kết quả thực năm 2024 là 595,40 ha, thấp hơn 10,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 98,19% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 1.968,25 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 1.997,68 ha, cao hơn 29,43 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt với tỷ lệ 101,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng phòng hộ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 3.985,61 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 3.981,24 ha, thấp hơn 4,37 ha, đạt tỷ lệ 99,89% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng đặc dụng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 402,40 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 402,40 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 1.968,27 ha, kết quả thực hiện là 2.049,49 ha, cao hơn 81,22 ha, vượt với tỷ lệ 104,13% so

với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 152,82 ha, kết quả thực hiện là 152,23 ha, thấp hơn 0,59 ha, đạt tỷ lệ 99,61% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 160,27 ha, kết quả thực hiện là 164,44 ha, cao hơn 4,17 ha, vượt với tỷ lệ 102,60% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 6.249,95 ha, kết quả thực hiện là 6.095,74 ha, thấp hơn 154,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 97,53% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó, chi tiết các loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 21,30 ha, kết quả thực hiện là 21,30 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 2,72 ha, kết quả thực hiện là 2,72 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất cụm công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 11,96 ha, kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 24,77 ha, kết quả thực hiện là 6,97 ha, thấp hơn 17,80 ha, đạt 28,15% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 75,71 ha, kết quả thực hiện là 65,31 ha, thấp hơn 10,40 ha, đạt tỷ lệ 86,26% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 101,35 ha, kết quả thực hiện là 93,52 ha, thấp hơn 7,83 ha, đạt tỷ lệ 92,28 ha so với kế hoạch đề ra.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 4,70 ha, kết quả thực hiện là 17,70 ha, cao hơn 13,00 ha, vượt với tỷ lệ 376,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 4.579,79 ha, kết quả thực hiện là

4.477,44 ha, thấp hơn 102,36 ha, đạt 97,77% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 1.882,44 ha, kết quả thực hiện là 1.849,97 ha, thấp hơn 32,47 ha, đạt tỷ lệ 98,28% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất thủy lợi:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 2.363,47 ha, kết quả thực hiện là 2.358,98 ha thấp hơn 4,49 ha, đạt tỷ lệ 99,81% so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 3,29 ha, kết quả thực hiện là 3,10 ha, thấp hơn 0,19 ha, đạt tỷ lệ 94,22% so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 5,46 ha, kết quả thực hiện là 5,54 ha, cao hơn 0,08 ha, vượt với tỷ lệ 101,41% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 71,78 ha, kết quả thực hiện là 74,77 ha, cao hơn 3,00 ha, vượt với tỷ lệ 104,17% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 15,67 ha, kết quả thực hiện là 15,67 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình năng lượng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 68,45 ha, kết quả thực hiện là 1,05 ha, thấp hơn 67,40 ha, đạt tỷ lệ 1,53% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 0,45 ha, kết quả thực hiện là 0,45 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất di tích lịch sử - văn hóa:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 19,87 ha, kết quả thực hiện là 19,77 ha thấp hơn 0,10 ha, đạt tỷ lệ 99,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 2,69 ha, kết quả thực hiện là 2,29 ha, thấp hơn 0,40 ha, đạt tỷ lệ 85,13% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 108,91

ha, kết quả thực hiện là 108,91 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 30,50 ha, kết quả thực hiện là 30,12 ha, thấp hơn 0,38 ha, đạt tỷ lệ 98,75% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 6,83 ha, kết quả thực hiện là 6,83 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

-**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 1,76 ha, kết quả thực hiện là 1,76 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 911,43 ha, kết quả thực hiện là 904,31 ha, thấp hơn 7,12 ha, đạt tỷ lệ 99,22% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 313,17 ha, kết quả thực hiện là 309,93 ha, thấp hơn 3,24 ha, đạt tỷ lệ 98,96% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 29,70 ha, kết quả thực hiện là 23,20 ha, thấp hơn 6,50 ha, đạt tỷ lệ 78,11% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

-**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 0,10 ha, kết quả thực hiện là 0,10 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất tín ngưỡng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 3,64 ha, kết quả thực hiện là 3,64 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 40,41 ha, kết quả thực hiện là 40,41 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 127,43 ha, kết quả thực hiện là 127,43 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt, đạt tỷ lệ 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt 2024 là 618,13 ha, kết quả thực hiện là 617,37 ha, thấp hơn 0,76 ha, đạt tỷ lệ 99,88% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch 2024

Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Tri Tôn đăng ký thực hiện **12 hạng mục công trình, dự án**. Kết quả, có **2 hạng mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ**, không chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025. Còn lại 10 hạng mục, công trình, dự án chưa thực hiện xong, đề xuất **chuyển tiếp** sang 2025 để thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 02. Các hạng mục đề xuất hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	DNL	2,40		2,40	CLN: 1,40 HNK: 1,00	Lê Trì, Ba Chúc, Lạc Quới, Vĩnh Phước	Đã hết thời hạn hiệu lực 03 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.
2	Nhà máy điện mặt trời An Cư	DNL	65,00		65,00	LUC	Vĩnh Phước	Không có chủ trương

Bảng 03. Các hạng mục đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
2	Các công trình, dự án còn lại						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Nâng cấp đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy)	DGT	24,00		24,00	LUC: 4,80 CLN: 9,20 ONT: 10,00	TT. Tri Tôn, Núi Tô, An Tức, Lương An Trà

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Di tích Hồ thờ An Lợi	DDT	0,10		0,10	CLN	Châu Lăng
3	Trường THCS Lạc Quới	DGD	1,18	0,58	0,60	LUC	Lạc Quới
4	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy núi tỉnh An Giang	DTL	4,23		4,23	LUC	Ô Lâm, Cô Tô, Châu Lăng, Lê Trì
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang	DTL	2,42	2,33	0,08	LUC: 0,0028 CLN: 0,0792	Cô Tô
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
6	Khu sản xuất giống cá tra 3 cấp công nghệ cao Hiệp Thành Phát	SKC	8,25		8,25	LUC	Vĩnh Phước
7	Vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn trái	NTS	15,36		15,36	LUC	Lương An Trà
8	Trang trại nuôi bò kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	8,70		8,70	LUC	Vĩnh Phước
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác						
A	Thực hiện thủ tục hành chính						
9	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lạc Quới	DVH	0,19		0,19	LUC	Lạc Quới
10	Dự án Khai thác đá khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Liên doanh ANTRACO)	SKS	15,03	15,03			Lương Phi, Châu Lăng

2.1.3 Kết quả khai thác các khu đất công năm 2023

Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, kết quả khai thác các khu đất công năm 2023 của huyện Tri Tôn là 09 khu đất công. Kết quả chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 (Bảng 04).

Bảng 04. Các hạng mục đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025

ST T	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu đất ở gần cầu 16	ONT	0,015				TT Tri Tôn	
2	Khu đất công	ONT	71,174				Vĩnh Gia	Có Trong Danh Mục Đất Công Có Quyết Định Giao Đất Quản Lý, Khai Thác
3	Khu đất công	ONT	0,180				Vĩnh Phước	Có Trong Danh Mục Đất Công Có Quyết Định Giao Đất Quản Lý, Khai Thác
4	Khu đất công nông nghiệp Cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	LUC	1,081				Vĩnh Gia	
5	Khu đất công nông nghiệp Cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	LUC	3,437				Vĩnh Gia	
6	Đất giáp Lê Thị Đầy	ONT	0,176				Lương An Trà	Có Trong Danh Mục Đất Công Có Quyết Định Giao Đất Quản Lý, Khai Thác
7	Đất giáp Bà Võ Thị Ngọc Ân	ONT	0,089				Lương An Trà	Có Trong Danh Mục Đất Công Có Quyết Định Giao Đất Quản Lý, Khai Thác
8	Cụm dân cư gồm sùr Tri Tôn (giai đoạn 2)	ONT	1,008				TT Tri Tôn	
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng núi Tà Pạ (Núi Tô)	TMD	18,322				Núi Tô	

2.1.4 Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Tri Tôn đưa ra khai thác

10 khu đất công. Kết quả, có **3** hạng mục công trình, dự án **đề xuất hủy bỏ**, không chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 (*Bảng 05*). Còn lại 7 khu đất công chưa thực hiện xong, đề xuất **chuyển tiếp** sang 2025 để thực hiện (*Bảng 06*).

Bảng 05. Các khu đất công đề xuất hủy bỏ

ST T	Tên khu đất	Diện tích (ha)	Mục đích khai thác	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Địa điểm (đến cấp xã)	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất tiếp giáp bà Lê Thị Đây - Nguyễn Quốc Danh	0,2	ON T	Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	Lương An Trà	Dừng, không tiếp tục khai thác
2	Đất giáp Bà Võ Thị Ngọc Ân	0,08	ON T	Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	Lương An Trà	Dừng, không tiếp tục khai thác
3	Khu đất Du lịch nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ	18,32	ON T	Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	Núi Tô	Hủy, đăng ký mới.

Bảng 06. Các khu đất công đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025

ST T	Tên khu đất	Diện tích (ha)	Mục đích khai thác	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu đất ở gần cầu 16	0,01	ODT	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 03/03/2021	TT Tri Tôn	Đang thực hiện
2	Khu đất công	0,18	ONT	Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 04/06/2021	Vĩnh Phước	Đang thực hiện
3	Khu đất công nông nghiệp Cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	18,32	LUC	Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	Vĩnh Gia	Đang thực hiện
4	Khu đất công nông nghiệp Cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	1,08	LUC	Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	Vĩnh Gia	Đang thực hiện
5	Cụm dân cư gồm sù Tri Tôn (giai đoạn 2)	3,43	ODT	Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 20/3/2015	TT Tri Tôn	Đang thực hiện
6	Khu đất UBND huyện quản lý (Khu đất khu dân cư - Trung tâm thương mại hướng Đông thị trấn Tri Tôn)	0,20	ODT	Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	TT Tri Tôn	Đang thực hiện
7	Khu đất TTPTQĐ tỉnh quản lý (Khu đất Công ty TNHH Giồng - Chăn nuôi Việt Thăng An Giang)	0,08	NKH	Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	Lương An Trà	Đang thực hiện

2.1.5 Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Chỉ tiêu sử dụng đất: nhìn chung các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa đạt được theo kế hoạch đề ra. Mặc dù có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ 100% nhưng vẫn còn một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ rất thấp làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu chung của toàn huyện.

Công trình, dự án: đa số các công trình dự án trong kế hoạch năm 2024 chưa được triển khai thực hiện; có một số công trình đang triển khai hoặc đã thu hồi đất nhưng chưa được chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1 Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Qua rà soát nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn, UBND huyện tổng hợp được 01 hạng mục, công trình, dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 07. Danh mục công trình đăng ký mới năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trường Mẫu giáo Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	DGD	0,54			LUA: 0,2655 Đất khác: 0,27109	Lạc Quới

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết và nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, cá nhân. UBND huyện Tri Tôn dự kiến thực hiện **11 hạng mục công trình** (10 hạng mục công trình chuyển tiếp từ năm 2024 và 01 hạng mục công trình đăng ký mới). UBND huyện Tri Tôn tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 08. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 huyện Tri Tôn

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		60.071,95			60.071,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.358,83	37,55	-37,55	53.321,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.015,96	51,56	-25,18	43.990,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43.788,03	51,56	-25,18	43.762,85
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	227,93			227,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	595,40			595,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.997,68	9,93	-9,93	1.987,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.981,24			3.981,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,40			402,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.049,49	26,38	-26,38	2.023,11
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,23	0,12	15,24	167,47
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,44		8,70	173,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.095,74		37,55	6.133,30
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,30			21,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72			2,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,97			6,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,31		8,25	73,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,52			93,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,70			17,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.477,44		29,74	4.507,18
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.849,97		24,00	1.873,97
-	Đất thủy lợi	DTL	2.358,98		4,31	2.363,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,10		0,19	3,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,54			5,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,77		1,14	75,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,67			15,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,05			1,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45			0,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,77		0,10	19,87
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,29			2,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	108,91			108,91

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,12			30,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	6,83			6,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,76			1,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	904,31	10,00	-0,44	903,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	309,93			309,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,20			23,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10			0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,64			3,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,41			40,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,43			127,43
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	617,37			617,37

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2025, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển KT - XH đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp sẽ giảm đáng kể. Cụ thể như sau:

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 53.358,83 ha. Kế hoạch năm 2025 diện tích là 53.321,28 ha, giảm 37,55 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và các hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất do nhu cầu thực tế của địa phương.

Chi tiết các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 44.015,96 ha. Kế hoạch năm 2025 diện tích là 43.990,78 ha, giảm 25,18 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước:* diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 43.788,03 ha. Kế hoạch năm 2025 diện tích là 43.762,85 ha, giảm 25,18 ha so với hiện trạng.

+ *Đất trồng lúa nước còn lại:* diện tích đất trồng lúa nước còn lại năm 2024 là 227,93 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 227,93 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm

2024 là 595,40 ha. Kế hoạch năm 2025 diện tích là 595,40 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 1.997,68 ha. Kế hoạch năm 2025 diện tích là 1.987,75 ha, giảm 9,93 ha so với hiện trạng.

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 3.981,24 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 3.981,24 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất rừng đặc dụng:** diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 402,40 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 402,40 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 2.049,49 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 2.023,11 ha, giảm 26,38 ha so với hiện trạng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 152,23 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 167,47 ha, tăng 15,24 ha so với hiện trạng.

- **Đất nông nghiệp khác:** diện tích đất nông nghiệp khác trong năm 2024 là 164,44 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 173,14 ha, tăng 8,70 ha so với hiện trạng.

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2025, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp để thực hiện các hạng mục công trình dự án công cộng hoặc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, do đó, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tăng lên để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển đó. Cụ thể như sau:

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.095,74 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 6.133,30 ha, tăng 37,55 ha so với hiện trạng.

Chi tiết các chỉ tiêu đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 21,30 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 21,30 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

b. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất an ninh là 2,72 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 2,72 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

d. Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ là 6,97 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 6,97 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

đ. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 65,31 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 73,56 ha, tăng 8,25 ha so với hiện trạng.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 93,52 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 93,52 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 17,70 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 17,70 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

e. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.477,44 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 4.487,18 ha, tăng 29,74 ha so với hiện trạng.

Chi tiết chỉ tiêu các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất giao thông là 1.849,97 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 1.873,97 ha, tăng 24,00 ha so với hiện trạng.

- **Đất thủy lợi:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất thủy lợi là 2.358,98 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 2.363,29 ha, tăng 4,31 ha so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,10 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 3,28 ha, tăng 0,19 ha so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,54 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 5,54 ha không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 74,77 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 75,91 ha, tăng 1,14 ha so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 15,67 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 15,67 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất công trình năng lượng là 1,05 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 1,05 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,45 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 0,45 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 19,77 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 19,87 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,29 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 2,29 ha, không thay

đổi so với hiện trạng.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 108,91 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 108,91 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng năm 2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 30,12 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 30,12 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất chợ:** Hiện trạng năm 2024 diện tích đất chợ là 6,83 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 6,83 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

f. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,76 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 1,76 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

g. Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất ở tại nông thôn là 904,31 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 903,87 ha, giảm 0,44 ha so với hiện trạng.

h. Đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2024, diện tích đất ở tại đô thị là 309,93 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 309,93 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,20 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 23,20 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 0,10 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

k. Đất tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng là 3,64 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 3,64 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

l. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 40,41 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 40,41 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

m. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 127,43 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 127,43 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng là 617,37 ha. Kế hoạch năm 2025, diện tích là 617,37 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xã Núi Tô
				Thị trấn Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương Phi	Xã Lương An Trà	Xã An Tức	Xã Châu Lăng	Xã Ô Lâm	Xã Tân Tuyên	Xã Tà Đảnh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,14	2,32			21,00	108,20			10,42	14,96	0,26		2,68	13,28		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.133,30	229,74	250,41	508,24	375,30	487,91	301,29	161,30	406,11	913,94	278,14	357,84	335,53	611,99	544,59	370,98
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,30	2,65	2,20	6,99	4,65		1,65		0,15		0,01	0,17	0,11			2,71
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	1,55									0,05				1,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,97	1,29	0,47	0,33	0,09	0,78		0,13		1,63	0,81	0,21	0,33	0,75	0,04	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,56	5,51	0,14	9,96	0,35	11,25			0,41	27,46	0,24	11,86	0,33	1,43	3,39	1,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,52			22,52					38,19			29,85	2,96			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,70			17,70												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.507,18	125,28	130,55	341,40	314,30	439,94	237,61	102,62	211,52	797,91	211,13	199,70	192,83	529,13	437,96	235,31
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	1.873,97	61,23	56,26	141,60	123,33	165,43	100,15	30,24	83,54	376,89	90,09	83,22	90,39	209,52	176,12	85,96
-	Đất thủy lợi	DTL	2.363,29	40,30	36,86	186,50	176,55	273,44	131,31	61,13	95,91	397,66	102,24	85,90	89,08	315,78	256,75	113,87

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xã Núi Tô
				Thị trấn Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương Phi	Xã Lương An Trà	Xã An Túc	Xã Châu Lăng	Xã Ô Lâm	Xã Tân Tuyên	Xã Tà Đảnh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất chợ	DCH	6,83	1,94	0,32	0,04	2,29		0,39		0,21	0,56	0,05	0,73	0,19	0,03	0,08	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,76	1,47					0,12					0,17				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	903,87				54,99	35,07	58,21	57,38	118,50	85,67	64,17	113,51	105,59	78,52	60,45	71,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	309,93	88,01	115,02	106,90												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,20	3,88	0,95	1,75	0,60	0,86	2,19	1,17	1,80	1,28	1,78	2,30	0,53	2,16	1,21	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,10														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,64		1,07	0,69	0,31		1,51		0,05			0,02				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,41														40,41	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	127,43								35,48				32,85			59,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	617,37			171,91							161,36					284,11

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích đất chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp trong năm 2025 là 37,55 ha. Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 27,50 ha, đất trồng cây lâu năm 9,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 41,74 ha. Trong đó: Chuyển 15,36 ha từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản, chuyển 26,38 ha từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng.

Bảng 10. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương Phi	Xã Lương An Trà	Xã An Túc	Xã Châu Lăng	Xã Ô Lâm	Xã Tân Tuyến	Xã Tà Đảnh	Xã Núi Tô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	37,55			0,08		8,25	8,93	2,23		2,31	8,42	2,56	1,44			3,32
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,50			0,00		8,25	8,33	2,23		0,78	2,38	2,44	1,44			1,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	27,50			0,0028		8,25	8,33	2,23		0,78	2,38	2,44	1,44			1,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,93			0,08			0,55			1,53	5,99	0,10				1,68
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,12						0,05				0,05	0,01				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phước	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương Phi	Xã Lương An Trà	Xã An Túc	Xã Châu Lăng	Xã Ô Lâm	Xã Tân Tuyên	Xã Tà Đảnh	Xã Núi Tô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41,74					26,38				15,36						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,36									15,36						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	26,38					26,38										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

- Đất nông nghiệp: 18,36 ha. Trong đó, đất trồng lúa 9,08 ha, đất trồng cây lâu năm 9,28 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 10,00 ha đất ở tại nông thôn.

Bảng 11. Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Vinh Gia	Xã Vinh Phước	Xã Lạc Quới	Xã Lê Trì	Xã Lương Phi	Xã Lương An Trà	Xã An Túc	Xã Châu Lăng	Xã Ô Lâm	Xã Tân Tuyên	Xã Tà Đảnh	Xã Núi Tô
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,36			0,08			0,60	2,23		2,31	8,37		1,44			3,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,08			0,003			0,60	2,23		0,78	2,38		1,44			1,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9,08			0,003			0,60	2,23		0,78	2,38		1,44			1,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,28			0,08						1,53	5,99					1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00									1,43	4,50					4,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,00									1,43	4,50					4,07

3.5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tri Tôn dự kiến thực hiện 11 công trình tại Bảng 03 và Bảng 07; các khu đất công đưa vào khai thác tại Bảng 04 và Bảng 06.